

SỞ Y TẾ HÀ NAM
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 03 tháng 9 năm 2020

GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 004/2020/ĐKSP

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hà Nam xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tây Nam, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0235 184 6776; Fax: 0235 184 6779

Cho sản phẩm:

Frisolac Gold 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6-12 tháng tuổi
Do Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam, địa chỉ sản xuất: Cụm công nghiệp Tây Nam, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam sản xuất, phù hợp:

QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung dành cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi.

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam;
- Lưu: ĐKCN.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG



Trần Quốc Trịnh



FrieslandCampina *nl*
nourishing by nature

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM
WRITTEN PRODUCT REGISTRATION

Số: 0002/FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM/2020

I/ Thông tin tổ chức / Organization information:

Tên tổ chức: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam

Name of organization: FrieslandCampina Hanam Company Limited

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tây Nam, TP Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

Address: Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly Town, Ha Nam Province. Điện thoại/ Tel:
02351846776 Fax: 02 351846779

Mã số doanh nghiệp/ Business code: 0700242558

Số Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm - FSSC 22000: FSSC 700893 / Food safety system certification – FSSC 22000: FSSC 700893.

Ngày cấp/ Issue: 11/10/2018 Nơi cấp/ Issue by: BSI Group ANZ Pty Ltd

II/ Thông tin sản phẩm/ Product Information:

1. Tên sản phẩm / Product Name:

- Tên tiếng Việt: Frisolac Gold 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6-12 tháng tuổi
- Tên tiếng Anh: Frisolac Gold 2– Follow on formula from 6-12 months

2. Thành phần cấu tạo / Ingredients:

Bột sữa gầy, bột whey khử khoáng, lactose, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt cọ, dầu hướng dương), đậm whey cô đặc, galacto – oligosaccharides (GOS), maltodextrin, trikali citrat, canxi cacbonat, vitamin C, xirô glucose, dicanxi photphat, magiê clorua, natri citrat, cholin bitartrat, dầu cá, tricanxi photphat, natri clorua, dầu đơn bào, kali clorua, taurin, sắt sunphat, canxi hydroxid, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), nucleotide (axít cytidin-5'-monophotphoric, dinatri uridin-5'-monophotphat, axít adenosin-5'-monophotphoric, dinatri inosin-5'-monophotphat, dinatri guanosin-5'-monophotphat), meso-inositol, kẽm sunphat, L-carnitin, vitamin





FrieslandCampina nl

nourishing by nature

E, chất chống ôxi hóa dùng trong thực phẩm (304), canxi D-pantothenat, niacin, đồng sunphat, vitamin B6, mangan sunphat, vitamin A, vitamin B1, axit folic, beta caroten, kali iodua, natri selenit, vitamin K1, D-biotin, vitamin D3, vitamin B12.

Skimmed milk solids, Demineralized whey solids, Lactose, Vegetable oil (Palm oil, Canola oil, Palm kernel oil, Sunflower oil), Whey protein concentrate solids, Galactooligosaccharides, Maltodextrin, Tripotassium citrate, Calcium carbonate, Vitamin C, Glucose syrup solids, Dicalcium phosphate, Magnesium chloride, Sodium citrate, Choline bitartrate, Fish oil, Tricalcium phosphate, Sodium chloride, Single cell oil, Potassium chloride, Taurine, Ferrous sulphate, Calcium hydroxide, Emulsifier (322 (i)), Nucleotides (Cytidine-5'-monophosphoric acid, Disodium uridine-5'-monophosphate, Adenosine-5'-monophosphoric acid, Disodium inosine-5'-monophosphate, Disodium guanosine-5'-monophosphate), Meso inositol, Zinc sulphate, L-carnitine, Vitamin E, Antioxidant (304), Calcium D-pantothenate, Niacin, Cupric sulphate, Vitamin B6, Manganese sulphate, Vitamin A, Vitamin B1, Folic acid, Beta-carotene, Potassium iodide, Sodium selenite, Vitamin K1, D-Biotin, Vitamin D3, Vitamin B12.

Sản phẩm có chứa thành phần từ dầu cá, đậu nành và đường sữa lactose.

3. Thời hạn sử dụng (HSD) / Usage time: 24 tháng kể từ ngày sản xuất/24 months from the production date

Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xin xem ở đáy lon

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì / Packaging specification and material:

- Quy cách đóng gói: lon thiếc
Khối lượng tịnh / Net weight: 380g, 850g
- Chất liệu bao bì: Lon được làm bằng thiếc / Can made from tinplate.

Bao bì đạt tiêu chuẩn dùng trong thực phẩm/ Packaging is suitable for foodstuff.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm / Name and Address of Manufacture:

Sản xuất tại: / Manufacturing at:

Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam/ FrieslandCampina Hanam Company Limited

Cụm CN Tây Nam, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam/Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly Town, Ha Nam Province, Vietnam





FrieslandCampina
nourishing by nature

III/ Mẫu nhãn sản phẩm / *Product Label:*

Xem nội dung nhãn sản phẩm đính kèm / *Please see product label attached.*

IV/ Yêu cầu về an toàn thực phẩm / *Food Safety Requirement:*

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo / *Product meets with food safety requirements according to:*

QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung dành cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi/*QCVN 11-3:2012/BYT National technical regulation on follow - up formula (for infant from 6 months on and young children up to 36 months of age).*

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố. Và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm / *We commit to fully implement the provision of food safety regulations and is fully responsible for the legality of proclamation dossier, quality and safety of product announced.*

Hà Nam, ngày 21 tháng 8 năm 2020

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
REPRESENTATIVE**



**Mai Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc**



FrieslandCampina nl
nourishing by nature

TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM CỦA NHÀ SẢN XUẤT PRODUCT SPECIFICATION OF MANUFACTURER

(FCH-IMP FOF Frisolac Gold 01/0)

Tên sản phẩm:

Frisolac Gold 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 - 12 tháng tuổi
(Phù hợp với QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 tháng đến 36 tháng tuổi)

Quy cách đóng gói:

Dạng lon thiếc.

Khối lượng tịnh: 380g, 850g





FrieslandCampina nl
nourishing by nature

I/ Yêu cầu kỹ thuật / Technical Requirements:

1. Các chỉ tiêu cảm quan / Organoleptic criteria:

- Trạng thái/ *appearance*: Dạng bột đồng nhất, không bị vón cục, không có tạp chất lạ / *powder homogenous texture, no lump, no strange extraneous matter.*
- Màu sắc/ *color*: Màu trắng sữa đến màu kem nhạt / *off-white to slight cream colour.*
- Mùi vị/ *taste*: Mùi vị đặc trưng của sản phẩm, không có mùi, vị lạ / *typical taste of product, no strange odor*

2. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu trên nhãn / The principal quality criteria on label:

Thành phần dinh dưỡng trung bình / approximate analysis

| Thành phần | Composition | Unit | 100g | 100ml | 100kcal |
|----------------------------------|---|--------------|------|-------|---------|
| Giá trị năng lượng | Energy value | kcal | 467 | 70 | |
| Chất đạm | Protein | g | 15,3 | 2,3 | 3,3 |
| Chất béo | Fat | g | 18,6 | 2,8 | 4,0 |
| • Axít linoleic | • <i>Linoleic acid</i> | mg | 2144 | 322 | 459 |
| • Axít α -linolenic | • <i>α-linolenic acid</i> | mg | 298 | 45 | 64 |
| • DHA | • <i>DHA</i> | mg | 21 | 3,2 | 4,5 |
| • AA | • <i>AA</i> | mg | 21 | 3,2 | 4,5 |
| Cacbonhydrat | Carbohydrates | g | 59,7 | 9,0 | 12,8 |
| Chất xơ - prebiotic | Dietary fibre- prebiotic | | | | |
| • Galacto-oligosaccharides (GOS) | • <i>Galacto-oligosaccharides (GOS)</i> | g | 1,6 | 0,24 | 0,34 |
| Chất khoáng | Minerals | | | | |
| • Canxi | • <i>Calcium</i> | mg | 500 | 75 | 107 |
| • Phốt pho | • <i>Phosphorus</i> | mg | 335 | 50 | 72 |
| • Tỷ lệ Ca/P | • <i>Ratio Ca/P</i> | | 1,5 | | |
| • Natri | • <i>Sodium</i> | mg | 190 | 29 | 41 |
| • Sắt | • <i>Iron</i> | mg | 7,0 | 1,1 | 1,5 |
| • Đồng | • <i>Copper</i> | μ g | 390 | 59 | 84 |
| • Kali | • <i>Potassium</i> | mg | 700 | 105 | 150 |
| • Clorua | • <i>Chloride</i> | mg | 415 | 62 | 89 |
| • Magiê | • <i>Magnesium</i> | mg | 51 | 7,7 | 11 |
| • Kẽm | • <i>Zinc</i> | mg | 3,4 | 0,51 | 0,73 |
| • Iốt | • <i>Iodine</i> | μ g | 110 | 17 | 24 |
| • Mangan | • <i>Manganese</i> | μ g | 226 | 34 | 48 |
| • Selen | • <i>Selenium</i> | μ g | 23 | 3,5 | 4,9 |
| Vitamin | Vitamins | | | | |
| • Vitamin A | • <i>Vitamin A</i> | μ g - RE | 385 | 58 | 82 |
| • Vitamin D ₃ | • <i>Vitamin D₃</i> | μ g | 8,5 | 1,3 | 1,8 |
| • Vitamin E | • <i>Vitamin E</i> | IU | 7,6 | 1,1 | 1,6 |
| • Vitamin K ₁ | • <i>Vitamin K₁</i> | μ g | 27 | 4,1 | 5,8 |
| • Vitamin B ₁ | • <i>Vitamin B₁</i> | μ g | 470 | 71 | 101 |
| • Vitamin B ₂ | • <i>Vitamin B₂</i> | μ g | 675 | 101 | 145 |
| • Niacin | • <i>Niacin</i> | μ g | 2700 | 405 | 578 |
| • Vitamin B ₆ | • <i>Vitamin B₆</i> | μ g | 545 | 82 | 117 |
| • Axít folic | • <i>Folic acid</i> | μ g | 190 | 29 | 41 |
| • Axít pantothenic | • <i>Pantothenic acid</i> | μ g | 4000 | 600 | 857 |
| • Vitamin B ₁₂ | • <i>Vitamin B₁₂</i> | μ g | 3,0 | 0,45 | 0,64 |

.A2
 ONI
 NHIE
 LAN
 HA
 LY
 Y
 CHIC
 AN TC
 VE SI
 HUC P
 HA



FrieslandCampina
nourishing by nature

| | | | | | |
|--------------------|--------------------|----|------|-----|-----|
| • Biotin | • Biotin | µg | 17 | 2,6 | 3,6 |
| • Vitamin C | • Vitamin C | mg | 110 | 17 | 24 |
| Nucleotides | Nucleotides | mg | 15,8 | 2,4 | 3,4 |
| Taurin | Taurine | mg | 34 | 5,1 | 7,3 |
| Cholin | Choline | mg | 94 | 14 | 20 |
| Inositol | Inositol | mg | 34 | 5,1 | 7,3 |
| L-carnitin | L-carnitine | mg | 18 | 2,7 | 3,9 |

3. Mức tối thiểu và tối đa của các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu / *Minimum and maximum value of principal quality criteria*

| Thành phần | Composition | Unit | Mức tối thiểu / Min value per 100g | Mức tối đa / Max value per 100g | Mức tối thiểu / Min value per 100Kcal | Mức tối đa / Max value per 100Kcal |
|----------------------------------|----------------------------------|--------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|
| Năng lượng | Energy value | kcal | 400 | 566,7 | | |
| Chất đạm | Protein | g | 14,1 | 16,8 | 3,02 | 3,60 |
| Chất béo | Fat | g | 16,74 | 20,46 | 3,58 | 4,38 |
| • Axít linoleic | • Linoleic acid | mg | 1715,2 | 2680 | 367,28 | 573,88 |
| • Axít α-linolenic | • α-linolenic acid | mg | 238,4 | 372,5 | 51,05 | 79,76 |
| • DHA | • DHA | mg | 16,8 | 26,3 | 3,60 | 5,63 |
| • AA | • AA | mg | 16,8 | 26,3 | 3,60 | 5,63 |
| Cacbonhydrat | Carbohydrates | g | 53,7 | 65,7 | 11,50 | 14,07 |
| • Sucrose | • Sucrose | g | | ≤0,5 | | 0,1 |
| Chất xơ – prebiotic | Dietary fibre –prebiotic | | | | | |
| • Galacto-oligosaccharides (GOS) | • Galacto-oligosaccharides (GOS) | g | 1,1 | 2,1 | 0,24 | 0,45 |
| Độ ẩm | Moisture | % | | ≤3 | | |
| Chất khoáng | Minerals | | | | | |
| • Canxi | • Calcium | mg | 421 | 750 | 90,15 | 160,60 |
| • Phốt pho | • Phosphorus | mg | 281 | 503 | 60,17 | 107,71 |
| • Tỷ lệ Ca/P | • Ratio Ca/P | | 1,1 | 2 | | |
| • Natri | • Sodium | mg | 152 | 285 | 32,55 | 61,03 |
| • Sắt | • Iron | mg | 5,6 | 9,3 | 1,20 | 1,99 |
| • Đồng | • Copper | µg | 312 | 585 | 66,81 | 125,27 |
| • Kali | • Potassium | mg | 560 | 1050 | 119,91 | 224,84 |
| • Clorua | • Chloride | mg | 332 | 622,5 | 71,09 | 133,30 |
| • Magiê | • Magnesium | mg | 40,8 | 76,5 | 8,74 | 16,38 |
| • Kẽm | • Zinc | mg | 2,72 | 5,1 | 0,58 | 1,09 |
| • Iốt | • Iodine | µg | 88 | 165 | 18,84 | 35,33 |
| • Mangan | • Manganese | µg | 180,8 | 339 | 38,72 | 72,59 |
| • Selen | • Selenium | µg | 18,56 | 34,8 | 3,97 | 7,45 |
| Vitamin | Vitamins | | | | | |
| • Vitamin A | • Vitamin A | µg -RE | 351 | 693 | 75,16 | 148,39 |
| • Vitamin D ₃ | • Vitamin D ₃ | µg | 6,8 | 14 | 1,46 | 3,00 |
| • Vitamin E | • Vitamin E | IU | 6,08 | 13,68 | 1,30 | 2,93 |
| • Vitamin K ₁ | • Vitamin K ₁ | µg | 21,6 | 48,6 | 4,63 | 10,41 |
| • Vitamin B ₁ | • Vitamin B ₁ | µg | 376 | 940 | 80,51 | 201,28 |
| • Vitamin B ₂ | • Vitamin B ₂ | µg | 540 | 1350 | 115,63 | 289,08 |
| • Niacin | • Niacin | µg | 2160 | 5400 | 463 | 1156 |
| • Vitamin B ₆ | • Vitamin B ₆ | µg | 436 | 1090 | 93,36 | 233,40 |
| • Axít folic | • Folic acid | µg | 152 | 380 | 32,55 | 81,37 |



FrieslandCampina

nourishing by nature

| | | | | | | |
|---------------------------|---------------------------|----|-------|------|-------|-------|
| • Axít pantothenic | • Pantothenic acid | µg | 3200 | 8000 | 685 | 1713 |
| • Vitamin B ₁₂ | • Vitamin B ₁₂ | µg | 2,4 | 6,0 | 0,51 | 1,28 |
| • Biotin | • Biotin | µg | 13,6 | 34 | 2,91 | 7,28 |
| • Vitamin C | • Vitamin C | mg | 88 | 220 | 18,84 | 47,11 |
| Nucleotides | Nucleotides | mg | 12,64 | 23,7 | 2,71 | 5,07 |
| Taurin | Taurine | mg | 27,2 | 51 | 5,82 | 10,92 |
| Cholin | Choline | mg | 75,2 | 188 | 16,10 | 40,26 |
| Inositol | Inositol | mg | 27,2 | 68 | 5,82 | 14,56 |
| L-carnitin | L-carnitine | mg | 14,4 | 27 | 3,08 | 5,78 |

Ghi chú / Remark:

Việc kiểm soát các chỉ tiêu trên được thực hiện theo Kế Hoạch Kiểm Soát Nội Bộ / The control of criteria above follows Internal Control Plan.

II/ Đối tượng sử dụng / Target user: Sản phẩm dành cho trẻ từ 6 - 12 tháng tuổi / For Infant from 6 - 12 months old

III/ Hướng dẫn sử dụng / Direction for use.

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau/ in the interest of your baby's health, please follow these instructions:

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch / Wash hand and utensils thoroughly, using clean water.
2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40° C trước khi pha sản phẩm / Boil clean water for 5 minute and allow cooling to approx 40° C.
3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng / Just before use, rinse the bottle and teat thoroughly with hot water.
4. Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình / Pour the indicated amount of water into the bottle.
5. Cứ mỗi 30 ml nước cho vào 1 muỗng gạt ngang (chỉ sử dụng muỗng đi kèm trong mỗi lon)/ Use enclosed scoop to add 1 leveled scoop to each 30 ml of water.
6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn / Stir or shake until the powder is completely dissolved.
7. Kiểm tra độ nóng và cho trẻ ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm / Test temperature, let your baby feed when the product is lukewarm.
8. Sử dụng phần sản phẩm đã pha trong vòng 1 giờ sau khi pha / Finish using reconstituted feeding within max. 1 hour after preparation
9. Đổ bỏ sản phẩm uống còn dư / Discard any unfinished feeding.

Bảng hướng dẫn pha chế / Suggested feeding table

| Tuổi của bé / Age of your baby | Lượng nước ấm / Luke warm water (ml) | Số muỗng / No. of scoops | Tổng lượng sản phẩm / Total amount of feeding (ml) | Số lần ăn mỗi ngày / No. of feedings per day |
|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|--|--|
| 6-8 tháng/ months | 180 | 6 | 200 | 4 |
| 8-10 tháng/ months | 180 | 6 | 200 | 3 |
| > 10 tháng/ months | 180 | 6 | 200 | 2-3 |

1 muỗng gạt ngang khoảng 5,0g/ 1 leveled scoop is approx. 5.0g



FrieslandCampina *ain*

nourishing by nature

Ghi chú: Bảng hướng dẫn pha chế chỉ để tham khảo. Vui lòng kiểm tra với bác sĩ về lượng dùng phù hợp cho bé. Trẻ nhỏ từ 6 tháng tuổi trở lên cần được ăn dặm / *This feeding table serves as a guidance only. Please consult a health professional pertaining to your infant's feeding. Complementary food should be given to infants from 6 months of age.*

Lưu ý quan trọng / Important to know:

Lưu ý: Sử dụng sản phẩm Frisolac Gold 2 sau khi pha trong vòng 1 giờ / **Attention:** Use prepared Frisolac Gold 2 within a maximum of 1 hour after preparation

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau: Nếu điều kiện bảo quản, quy trình chuẩn bị và pha chế Frisolac Gold 2 không đúng, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé/ *Inappropriate preparation, storage and use of Frisolac Gold 2 may put your baby's health at risk*

- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp / *Always keep your working environment clean & tidy*
- Đun sôi các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày / *Boil all utensils for at least three minutes once a day*
- Luôn giữ muỗng lường bột ở bên trong lon được khô ráo và sạch sẽ / *Always put the dry and clean scoop inside the tin*
- Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhựa / *Close the tin tightly with its original lid*
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát / *Store in a dry and cool place*
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon / *Use within 4 weeks after opening*

Hà Nam, ngày 21 tháng 8 năm 2020



Mai Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc



Certificate of registration

The Food Safety Management System of
FRIESLANDCAMPINA HANAM CO., LTD

at

**Factory 2: Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly City,
Ha Nam Province, Vietnam**

has been assessed and determined to comply with
the requirements of

**Food Safety System Certification (FSSC) 22000
(Version 4.1)**

Certification scheme for food safety management systems consisting of the following elements:
ISO 22000:2005, ISO/TS 22002-1:2009 and
Additional FSSC 22000 requirements (version 4.1).

This certificate is applicable for the scope of:

The manufacture of dairy products including Sweetened Condensed Milk (SCM), Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Lactic Acid Drink (LAD), Milk Powder, Milk Powder Formula and Cup Yoghurt.

Food Chain (Sub)Category: CI

Previous Certificate expires on: 2018-08-27
Recertification audit ended: 2018-07-26

Certificate of registration number: *FSSC 700893*

Certification decision date: 2018-10-10

Initial certification date: 2009-08-28
Issue date: 2018-10-11
Valid until: 2021-08-27

Authorized by:

Marc Barnes
Global Director - Food



Accredited Certification Body: BSI Assurance UK Limited, 389 Chiswick High Road, London W4 4AL United Kingdom

Issued by: BSI Group ANZ Pty Ltd. ACN 078 659 211. Suite 2, Level 7, 15 Talavera Road, Macquarie Park NSW 2113 Australia

Validity of this certificate can be verified in the
FSSC 22000 database of certified organizations available on www.fssc22000.com.

Frisolac
GOLD

You, your child and Frisolac®, growing up together naturally
Frisolac® cùng Mẹ và Bé yêu khôn lớn tự nhiên.

Frisolac® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 25 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm được thiết kế cung cấp các dưỡng chất quan trọng giúp bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để thỏa sức cùng mẹ khám phá thế giới mỗi ngày.

Bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để khám phá nhiều hơn.

Frisolac® GOLD



145 YEARS OF DUTCH DAIRY EXPERTISE
FrieslandCampina is one of the leading dairy companies, with over 145 years of experience.

145 NĂM KINH NGHIỆM
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 145 năm kinh nghiệm.

Made by **Nature** | Dưỡng chất **Thiên Nhiên** | Made better by **Science** | Hoàn thiện bằng **Khoa học**

- NOVAS Signature Milk – Quality milk sourced from our Netherlands owned farms.
- 145 years of Dutch dairy expertise.
- NOVAS Signature Milk – Nguồn sữa chất lượng tại trang trại Hà Lan của chúng tôi.
- 145 năm kinh nghiệm trong ngành sữa của Hà Lan.

• **LockNutri®** is an advanced process technology that locks in milk protein structure in its natural form to support easy digestion.

- Important nutrients to support overall growth and immunity:
 - Vitamin D • Selenium
 - Prebiotic (GOS).
 - No sucrose*.

• Quy trình LockNutri® giúp bảo vệ đạm sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao – giúp bé dễ tiêu hóa.

- Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ:
 - Vitamin D
 - Selen • Prebiotic (GOS).
 - Không đường sucrose*.



M.S.D.N: 0700242558 - C.T. TM.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM
TP. PHỦ LÝ - T. HÀ NAM

VỚI 100% NGUỒN SỮA NHẬP KHẨU TỪ **HÀ LAN**

CHÚ Ý: SỮA MẸ LÀ THỰC AN TỐT NHẤT CHO SỨC KHỎE VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CỦA TRẺ NHỎ, CÁC YẾU TỐ CHỐNG NHIỄM KHUẨN, ĐẶC BIỆT LÀ KHÁNG THỂ CHỈ CÓ TRONG SỮA MẸ CÓ TÁC DỤNG GIÚP TRẺ PHÒNG, CHỐNG BỆNH TIÊU CHÁY, NHIỄM KHUẨN ĐƯỜNG HÔ HẤP VÀ MỘT SỐ BỆNH NHIỄM KHUẨN KHÁC. CHỈ SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY THEO CHỈ DẪN CỦA BÁC SĨ, PHA CHẾ THEO ĐÚNG HƯỚNG DẪN. CHO TRẺ ĂN BẢNG CỐC, THÌA HỢP VỆ SINH.
Không nên sử dụng Frisolac® Gold 2 cho trẻ sơ sinh từ 0 đến 6 tháng tuổi. Frisolac® Gold 2 là một phần trong chế độ ăn đa dạng của trẻ nhỏ từ 6 tháng tuổi trở lên. Vì sức khỏe của bé, hãy tham theo đúng những chỉ dẫn dưới đây khi sử dụng Frisolac® Gold 2.

LƯU Ý QUAN TRỌNG
Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau: Nếu điều kiện bảo quản, quy trình chuẩn bị và pha chế Frisolac® Gold 2 không đúng, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé.

- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Dùng sữa các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày.
- Luôn giữ miệng bình bột ở bên trong lon được khô ráo và sạch sẽ.
- Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhựa.
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau:

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế kỹ bằng nước sạch.
2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40°C trước khi pha sản phẩm.
3. Hãy dùng thìa pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng.
4. Để bằng nước theo chỉ định của bình.
5. Cho mỗi 30ml nước cho vào 1 muỗng gạt ngang (hãy sử dụng muỗng đi kèm trong mỗi lon).
6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn.
7. Kiểm tra để nguội và cho bé ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm.
8. Sử dụng phần sản phẩm đã pha trong vòng 1 giờ sau khi pha.
9. Bỏ đi sản phẩm uống dư.

IMPORTANT TO KNOW
Inappropriate preparation, storage and use of Frisolac® Gold 2 may put your baby's health at risk.

- Always keep your working environment clean and tidy.
- Boil all utensils for at least three minutes once a day.
- Always put the dry and clean scoop inside the tin.
- Close the tin tightly with its original lid.
- Store in a dry and cool place.
- Use within 4 weeks after opening.

DIRECTIONS FOR USE
In the interest of your baby's health, please follow these instructions:

1. Wash hands and utensils thoroughly, using clean water.
2. Boil clean water for 5 minutes and allow cooling to approx. 40°C.
3. Just before use, re-sterilise the bottle and heat thoroughly with hot water.
4. Pour the indicated amount of water into the bottle.
5. Use enclosed scoop to add 1 levelled scoop to each 30ml of water.
6. Stir or shake until the powder is completely dissolved.
7. Test temperature. If your baby feed when the product is lukewarm.
8. Finish using reconstituted feeding within max. 1 hour after preparation.
9. Discard any unfinished feeding.

BẢNG HƯỚNG DẪN PHA CHẾ / SUGGESTED FEEDING TABLE

| Độ tuổi của bé / Age of your baby | Lượng nước cần / Volume of water (ml) | Số muỗng / No. of scoops | Tổng lượng sữa (ml) / Total amount of feeding (ml) | Số lần ăn mỗi ngày / No. of feedings per day |
|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------|--|--|
| 6-8 tháng (months) | 100 | 6 | 200 | 4 |
| 9-10 tháng (months) | 100 | 6 | 200 | 3 |
| > 10 tháng (months) | 100 | 6 | 200 | 2-3 |

1 muỗng gạt ngang (Muỗng 5.0g / 1 levelled scoop is approx. 5.0g)
Ghi chú: Bảng hướng dẫn pha chế chỉ để tham khảo.
Vui lòng kiểm tra với bác sĩ về lượng dùng phù hợp cho bé.
Trẻ nhỏ từ 6 tháng tuổi trở lên cần được ăn dặm.
* Đường sucrose ≤ 0.5g/100g.
* Sucrose ≤ 0.5g/100g.



Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 - 12 tháng tuổi
Follow-on formula from 6-12 months
Chứa đường chất / Contains **GOS & NUCLEOTIDES**
Khối lượng tịnh / Net weight: **380 g e NET**

THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH / APPROXIMATE ANALYSIS

| Thành phần | Đơn vị | 100g | 100ml | 100kcal | Thành phần | Đơn vị | 100g | 100ml | 100kcal |
|----------------------------------|--------|------|-------|---------|--------------------|--------|------|-------|---------|
| Giá trị năng lượng | kcal | 467 | 70 | | • Iốt | µg | 110 | 17 | 24 |
| Chất đạm | g | 15,3 | 2,3 | 3,3 | • Mangan | µg | 226 | 34 | 48 |
| Chất béo | g | 18,6 | 2,8 | 4,0 | • Selen | µg | 23 | 3,5 | 4,9 |
| • Acid linoleic | mg | 2144 | 322 | 459 | • Vitamin A | µg-RE | 385 | 58 | 82 |
| • Acid α-linolenic | mg | 298 | 45 | 64 | • Vitamin D3 | µg | 8,5 | 1,3 | 1,8 |
| • DHA | mg | 21 | 3,2 | 4,5 | • Vitamin E | IU | 7,6 | 1,1 | 1,6 |
| • AA | mg | 21 | 3,2 | 4,5 | • Vitamin B1 | µg | 27 | 4,1 | 5,8 |
| Carbohydrat | g | 59,7 | 9,0 | 12,8 | • Vitamin B2 | µg | 470 | 71 | 101 |
| Chất xơ - Prebiotic | | | | | • Vitamin B6 | µg | 545 | 82 | 117 |
| • Galacto-oligosaccharides (GOS) | g | 1,6 | 0,24 | 0,34 | • Vitamin B12 | µg | 3,0 | 0,45 | 0,64 |
| Chất khoáng | | | | | • Avit Hác | µg | 190 | 29 | 41 |
| • Canxi | mg | 500 | 75 | 107 | • Avit pantothenic | µg | 4000 | 600 | 857 |
| • Phốt pho | mg | 335 | 50 | 72 | • Vitamin B12 | µg | 3,0 | 0,45 | 0,64 |
| • Tỷ lệ Ca/P | | 1,5 | | | • Biotin | µg | 17 | 2,6 | 3,6 |
| • Sắt | mg | 7,0 | 1,1 | 1,5 | • Vitamin C | mg | 110 | 17 | 24 |
| • Đồng | µg | 390 | 59 | 84 | Nucleotides | mg | 15,8 | 2,4 | 3,4 |
| • Natri | mg | 190 | 29 | 41 | • Taurin | mg | 34 | 5,1 | 7,3 |
| • Kali | mg | 700 | 105 | 150 | • Cholin | mg | 94 | 14 | 20 |
| • Clorua | mg | 415 | 62 | 89 | • Inositol | mg | 34 | 5,1 | 7,3 |
| • Magiê | mg | 51 | 7,7 | 11 | • L-carnitin | mg | 18 | 2,7 | 3,9 |
| • Kẽm | mg | 3,4 | 0,51 | 0,73 | | | | | |

Thành Phần:
Bột sữa gầy, bột whey khử khoáng, lactose, dầu thực vật (đậu cô, đậu hạt cải, đậu hạt cò, đậu hướng dương), đạm whey cô đặc, galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, tricalci citrat, canxi cacbonat, vitamin C, xêro glucose, dicaxi photphat, magiê clorua, natri citrat, cholin bitartrat, dầu cá, tricanxi photphat, natri clorua, dầu đơn bão, kali clorua, taurin, sắt sunphat, canxi hydroxiđ, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), nucleotide (axit cytidin-5'-monophotphat, dinatri uridin-5'-monophotphat, axit adenosin-5'-monophotphoric, dinatri inosin-5'-monophotphat, dinatri guanosin-5'-monophotphat), meso-inositol, kẽm sunphat, L-carnitin, vitamin E, chất chống oxy hóa dùng trong thực phẩm (304), canxi D-pantothenat, niacin, đồng sunphat, vitamin B6, mangan sunphat, vitamin A, vitamin B1, axit folic, beta caroten, kali iodua, natri selenit, vitamin K1, D-biotin, vitamin D3, vitamin B12.

Sản phẩm có chứa thành phần từ đậu cò, đậu nành và đường sữa lactose.

BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
Miễn phí cuộc gọi đến
1800 1545
www.friso.com.vn






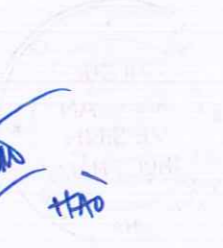

Frisolac® là nhãn hiệu của:
FrieslandCampina
Nhãn hiệu đăng ký độc quyền.

Sản xuất tại:
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Cụm CN Tây Nam, TP. Phủ Lý,
Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Đóng gói trong môi trường được kiểm soát vệ sinh chặt chẽ.



FrieslandCampina 

| MARKETING MANAGER | CORPORATE AFFAIRS AND LEGAL DIRECTOR |
|--|---|
|  | |
| R&D MANAGER | QAQC MANAGER |
|    |  |



Frisolac
GOLD

You, your child and Frisolac®, growing up together naturally
Frisolac® cùng Mẹ và Bé yêu khôn lớn tự nhiên.

Frisolac® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 25 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm được thiết kế cung cấp các dưỡng chất quan trọng giúp bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để thỏa sức cùng mẹ khám phá thế giới mỗi ngày.

Bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để khám phá nhiều hơn.

Frisolac® GOLD



145 YEARS OF DUTCH DAIRY EXPERTISE
FrieslandCampina is one of the leading dairy companies, with over 145 years of experience.

145 NĂM KINH NGHIỆM
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 145 năm kinh nghiệm.

Nature
Made by

- NOVAS Signature Milk – Quality milk sourced from our Netherlands-owned farms.
- 145 years of Dutch dairy expertise.
- NOVAS Signature Milk – Nguồn sữa chất lượng tại trang trại Hà Lan của chúng tôi.
- 145 năm kinh nghiệm trong ngành sữa của Hà Lan.

Thiên Nhiên
Được chế

Science
Made better by

- LockNutri® is an advanced process technology that locks in milk protein structure in its natural form to support easy digestion.
- Important nutrients to support overall growth and immunity: • Vitamin D • Selenium • Prebiotic (GOS).
- No sucrose*.

Khoa học
Hoàn thiện bằng

- Quy trình LockNutri® giúp bảo vệ đạm sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao – giúp bé dễ tiêu hóa.
- Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ: • Vitamin D • Selen • Prebiotic (GOS).
- Không đường sucrose*.

CHÚ Ý: SỮA MẸ LÀ THỰC ẨM TỐT NHẤT CHO SỨC KHỎE VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CỦA TRẺ NHỎ, CÁC YẾU TỐ CHỐNG NHIỄM KHUẨN, ĐẶC BIỆT LÀ KHÁNG THỂ CHỈ CÓ TRONG SỮA MẸ CÓ TÁC DỤNG GIÚP TRẺ PHÒNG, CHỐNG BỆNH TIÊU CHÁY, NHIỄM KHUẨN ĐƯỜNG HÔ HẤP VÀ MỘT SỐ BỆNH NHIỄM KHUẨN KHÁC. CHỈ SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY THEO CHỈ DẪN CỦA BÁC SĨ. PHA CHẾ THEO ĐÚNG HƯỚNG DẪN, CHO TRẺ ĂN BẰNG CỐC, THÌA HỢP VỆ SINH.
Không nên sử dụng Frisolac® Gold 2 cho trẻ sơ sinh từ 0 đến 6 tháng tuổi. Frisolac® Gold 2 là một phần trong chế độ ăn đa dạng của trẻ nhỏ từ 6 tháng tuổi trở lên. Vì sức khỏe của bé, hãy làm theo đúng những chỉ dẫn dưới đây khi sử dụng Frisolac® Gold 2.

LƯU Ý QUAN TRỌNG
Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau. Nếu điều kiện bảo quản, quy trình chuẩn bị và pha chế Frisolac® Gold 2 không đúng, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé.

- Luôn giữ môi trường pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Dùng sữa các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày.
- Luôn giữ muỗng múc bột ở bên trong lon được khô ráo và sạch sẽ.
- Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhựa.
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

IMPORTANT TO KNOW
Inappropriate preparation, storage and use of Frisolac® Gold 2 may put your baby's health at risk.

- Always keep your working environment clean and tidy.
- Boil all utensils for at least three minutes once a day.
- Always put the dry and clean scoop inside the tin.
- Close the tin tightly with its original lid.
- Store in a dry and cool place.
- Use within 4 weeks after opening.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG
Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau:

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch.
2. Dùng sữa nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40°C trước khi pha sản phẩm.
3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng.
4. Để lượng nước theo chỉ dẫn vào bình.
5. Cho mỗi 30ml nước cho vào 1 muỗng gạt ngang (hệ số dùng muỗng 2 bên trong mỗi lon).
6. Nhảy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn.
7. Kiểm tra độ nóng và cho trẻ ăn ngay khi sản phẩm vừa ăn.
8. Sử dụng phần sản phẩm đã pha trong vòng 1 giờ sau khi pha.
9. Để lại sản phẩm uống dần.

DIRECTIONS FOR USE
In the interest of your baby's health, please follow these instructions:

1. Wash hands and utensils thoroughly, using clean water.
2. Boil clean water for 5 minutes and allow cooling to approx. 40°C.
3. Just before use, rinse the bottle and teat thoroughly with hot water.
4. Pour the indicated amount of water into the bottle.
5. Use the enclosed scoop to add 1 leveled scoop to each 30ml of water.
6. Stir or shake until the powder is completely dissolved.
7. Test temperature. Let your baby feed when the product is lukewarm.
8. Finish using reconstituted feeding within max. 1 hour after preparation.
9. Discard any unfinished feeding.



Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 - 12 tháng tuổi

Follow-on formula from 6-12 months
Chứa dưỡng chất / Contains
GOS & NUCLEOTIDES 850 g e NET



THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH / APPROXIMATE ANALYSIS

| Thành phần | Đơn vị | 100g | 100ml | 100kcal | Thành phần | Đơn vị | 100g | 100ml | 100kcal |
|----------------------------------|--------|------|-------|---------|--------------------|--------|------|-------|---------|
| Giá trị năng lượng | kcal | 457 | 70 | | • Iốt | µg | 110 | 17 | 24 |
| Chất đạm | g | 15.3 | 2.3 | 3.3 | • Mangan | µg | 226 | 34 | 48 |
| Chất béo | g | 18.6 | 2.8 | 4.0 | • Selen | µg | 23 | 3.5 | 4.9 |
| • Acid linoleic | mg | 2144 | 322 | 459 | Vitamin | | | | |
| • Acid α-linolenic | mg | 298 | 45 | 64 | • Vitamin A | µg | 385 | 58 | 82 |
| • DHA | mg | 21 | 3.2 | 4.5 | • Vitamin B1 | µg | 4.5 | 0.7 | 1.0 |
| • AA | mg | 21 | 3.2 | 4.5 | • Vitamin B2 | µg | 76 | 11 | 1.6 |
| Carbohydrat | g | 59.7 | 9.0 | 12.8 | • Vitamin K1 | µg | 37 | 5.5 | 7.7 |
| Chất xơ - Prebiotic | | | | | • Vitamin B6 | µg | 470 | 71 | 101 |
| • Galacto-oligosaccharides (GOS) | g | 1.6 | 0.24 | 0.34 | • Vitamin B12 | µg | 2700 | 405 | 578 |
| Chất khoáng | | | | | • Niacin | µg | 2700 | 405 | 578 |
| • Canxi | mg | 500 | 75 | 107 | • Vitamin B5 | µg | 545 | 82 | 117 |
| • Phot pho | mg | 335 | 50 | 72 | • Acid folic | µg | 190 | 29 | 41 |
| • Tỷ lệ Ca/P | | 1.5 | | | • Acid pantothenic | µg | 4000 | 600 | 857 |
| • Sắt | mg | 7.0 | 1.1 | 1.5 | • Vitamin B12 | µg | 3.0 | 0.45 | 0.64 |
| • Đồng | µg | 390 | 59 | 84 | • Biotin | µg | 17 | 2.6 | 3.6 |
| • Natri | mg | 190 | 29 | 41 | • Vitamin C | mg | 110 | 17 | 24 |
| • Kali | mg | 700 | 105 | 150 | Nucleotides | mg | 15.8 | 2.4 | 3.4 |
| • Clova | mg | 415 | 62 | 89 | • Taurin | mg | 34 | 5.1 | 7.3 |
| • Magiê | mg | 51 | 7.7 | 11 | • Cholin | mg | 94 | 14 | 20 |
| • Kẽm | mg | 3.4 | 0.51 | 0.73 | • Inositol | mg | 34 | 5.1 | 7.3 |
| | | | | | • L-carnitin | mg | 18 | 2.7 | 3.9 |

Thành Phần:
Bột sữa gầy, bột whey khử khoáng, lactose, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hạt cò, dầu hướng dương), đạm whey cô đặc, galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, tricalci citrat, canxi cacbonat, vitamin C, xirô glucose, dicacxi photphat, magiê clova, natri citrat, cholin bitartrat, dầu cá, tricalci photphat, natri clova, dầu đơn bão, kali clova, taurin, sắt sunphat, canxi hydroxiđ, chất nhũ hóa đồng trong thực phẩm (322(i)), nucleotide (axit cytidin-5'-monophosphoric, dinatri uridin-5'-monophosphat, axit adenosin-5'-monophosphoric, dinatri inosin-5'-monophosphat, dinatri guanosin-5'-monophosphat), meso-inositol, kẽm sunphat, L-carnitin, vitamin E, chất chống oxy hóa đồng trong thực phẩm (B04), canxi D-pantothemat, niacin, đồng sunphat, vitamin B6, mangan sunphat, vitamin A, vitamin B1, axit folic, beta caroten, kali iodua, natri selenit, vitamin K1, D-biotin, vitamin D3, vitamin B12.
Sản phẩm có chứa thành phần từ sữa cừ, đậu nành và đường sữa lactose.

BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
Miễn phí cuộc gọi đến
1800 1545
www.friso.com.vn

Frisolac® là nhãn hiệu của:
 FrieslandCampina
® Nhãn hiệu đăng ký độc quyền.


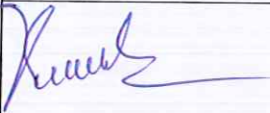
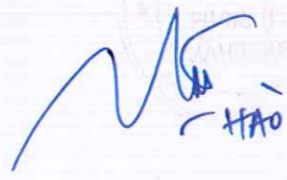

Sản xuất tại:
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Cụm CN Tây Nam, TP. Phú Lý,
Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Đóng gói trong môi trường được kiểm soát vệ sinh chặt chẽ.

0 000000 000000
GTN 56:



FrieslandCampina 

| MARKETING MANAGER | CORPORATE AFFAIRS AND LEGAL DIRECTOR |
|---|---|
|  | |
| R&D MANAGER | QAQC MANAGER |
|   HÀO |  |





BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktnt@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5159/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Frisolac Gold 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 - 12 tháng tuổi - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 107311F
2. Mã số mẫu: 02211310/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
7. Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Vi sinh vật

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|------|---------------------------------|--------|-------------------|------------------------|
| 9.1 | Enterobacteriaceae | /10g | NIFC.06.M.255 | KPH |
| 9.2* | <i>Enterobacter sakazakii</i> | /10g | TCVN 7850:2008 | KPH |
| 9.3* | <i>Salmonella</i> | /25g | TCVN 10780-1:2017 | KPH |
| 9.4* | <i>Bacillus cereus</i> giả định | CFU/g | TCVN 4992:2005 | KPH (LOD: 10 CFU/g) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktmm@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5160/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Frisolac Gold 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 - 12 tháng tuổi - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 107311F
- Mã số mẫu: 02211310/DV.2
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
- Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
- Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|------|---------------------|--------|------------------------|----------------------------|
| 9.1 | Hàm lượng Arsenic | mg/kg | AOAC 2015.01 (ICP-MS) | KPH (LOD: 0,007 mg/kg) |
| 9.2* | Hàm lượng Cadmi | mg/kg | AOAC 2015.01 (ICP-MS) | KPH (LOD: 0,004 mg/kg) |
| 9.3* | Hàm lượng Chì | mg/kg | AOAC 2015.01 (ICP-MS) | < LOQ (LOQ: 0,01 mg/kg) |
| 9.4* | Hàm lượng Thiếc | mg/kg | AOAC 2015.01 (ICP-MS) | 0,065 |
| 9.5* | Hàm lượng Thủy ngân | mg/kg | AOAC 2015.01 (ICP-MS) | KPH (LOD: 0,004 mg/kg) |
| 9.6* | Hàm lượng Nhôm | mg/kg | NIFC.03.M.19 (ICP-OES) | KPH (LOD: 0,5 mg/kg) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
 VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
 Hotline: 19001065 Email: ktmn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5163/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Frisolac Gold 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 - 12 tháng tuổi - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 107311F
- Mã số mẫu: 02211310/DV.2
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
- Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
- Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|------|---------------------------|--------|-----------------------------|--------------------------|
| 9.1 | Hàm lượng Aflatoxin B1 | µg/kg | NIFC.04.M.031 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,03 µg/kg) |
| 9.2* | Hàm lượng Patulin | µg/kg | NIFC.04.M.035 (HPLC) | KPH (LOD: 10 µg/kg) |
| 9.3* | Hàm lượng Aflatoxin M1 | µg/kg | NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,01 µg/kg) |
| 9.4* | Hàm lượng Deoxynivalenol | µg/kg | NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 60 µg/kg) |
| 9.5* | Hàm lượng Fumonisin B1+B2 | µg/kg | NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 30 µg/kg) |
| 9.6* | Hàm lượng Ochratoxin A | µg/kg | NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,5 µg/kg) |
| 9.7* | Hàm lượng Zearalenone | µg/kg | NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
 4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
 5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
 VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
 Hotline: 19001065 Email: ktnn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5161/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

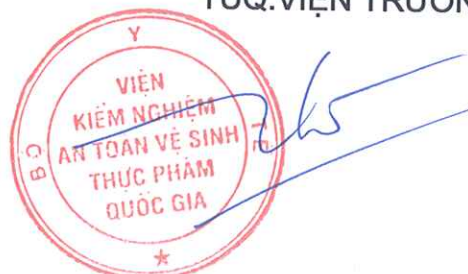
- Tên mẫu: Frisolac Gold 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 - 12 tháng tuổi - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 107311F
- Mã số mẫu: 02211310/DV.2
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
- Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
- Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|------|-------------------------------|--------|-----------------------------|----------------------------|
| 9.1 | Hàm lượng Aldrin and Dieldrin | mg/kg | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.2* | Hàm lượng Chlordane | mg/kg | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,0005 mg/kg) |
| 9.3* | Hàm lượng DDT | mg/kg | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.4* | Hàm lượng Endosulfan | mg/kg | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.5* | Hàm lượng Heptachlor | mg/kg | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,0001 mg/kg) |
| 9.6* | Hàm lượng Lindane | mg/kg | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,001 mg/kg) |
| 9.7* | Hàm lượng Methamidophos | mg/kg | NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,003 mg/kg) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
 4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
 5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5158/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Frisolac Gold 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 - 12 tháng tuổi - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 107311F
2. Mã số mẫu: 02211310/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
7. Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-------|-------------------------------|--------|------------------------------|-------------------------|
| 9.1 | Hàm lượng Chlortetracycline | µg/kg | NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 5 µg/kg) |
| 9.2* | Hàm lượng Oxytetracycline | µg/kg | NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 5 µg/kg) |
| 9.3* | Hàm lượng Tetracycline | µg/kg | NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 5 µg/kg) |
| 9.4* | Hàm lượng Dihydrostreptomycin | µg/kg | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 15 µg/kg) |
| 9.5* | Hàm lượng Gentamicin | µg/kg | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 15 µg/kg) |
| 9.6* | Hàm lượng Neomycin | µg/kg | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 15 µg/kg) |
| 9.7* | Hàm lượng Spectinomycin | µg/kg | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 15 µg/kg) |
| 9.8* | Hàm lượng Streptomycin | µg/kg | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 15 µg/kg) |
| 9.9* | Hàm lượng Amoxicillin | µg/kg | NIFC.04.M.004 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1,0 µg/kg) |
| 9.10 | Hàm lượng Ceftiofur | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg) |
| 9.11* | Hàm lượng Eprinomectin | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg) |
| 9.12 | Hàm lượng Imidocarb | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg) |
| 9.13* | Hàm lượng Isometamidium | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg) |
| 9.14 | Hàm lượng Monensin | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg) |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-------|---|--------|-----------------------------|--------------------------|
| 9.15 | Hàm lượng Albendazole | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg) |
| 9.16* | Hàm lượng Benzylpenicillin | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,5 µg/kg) |
| 9.17* | Hàm lượng Dexamethasone | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,05 µg/kg) |
| 9.18* | Hàm lượng Diminazene | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg) |
| 9.19* | Hàm lượng Doramectin | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg) |
| 9.20* | Hàm lượng Febantel | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg) |
| 9.21* | Hàm lượng Fenbendazole | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg) |
| 9.22* | Hàm lượng Ivermectin | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg) |
| 9.23* | Hàm lượng Lincomycin | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg) |
| 9.24* | Hàm lượng Oxfendazole | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg) |
| 9.25* | Hàm lượng Pirlimycin | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg) |
| 9.26* | Hàm lượng Procain benzylpenicillin | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,5 µg/kg) |
| 9.27* | Hàm lượng Spiramycin | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1,0 µg/kg) |
| 9.28* | Hàm lượng Sulfadimidine | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg) |
| 9.29* | Hàm lượng Thiabendazole | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg) |
| 9.30* | Hàm lượng Tylosin | µg/kg | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg) |
| 9.31* | Hàm lượng Colistin | µg/kg | NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 10 µg/kg) |
| 9.32* | Hàm lượng Clenbuterol | µg/kg | NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,03 µg/kg) |
| 9.33* | Hàm lượng Cyfluthrin | µg/kg | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg) |
| 9.34* | Hàm lượng Cyhalothrin | µg/kg | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg) |
| 9.35* | Hàm lượng Cypermethrin và alpha-cypermethrin | µg/kg | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg) |
| 9.36 | Hàm lượng Deltamethrin | µg/kg | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg) |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

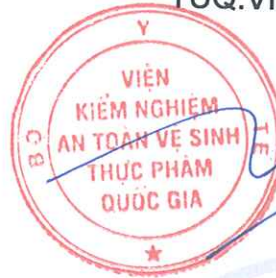
Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
 VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
 Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-------|----------------------|--------|-----------------------------|-----------------------|
| 9.37* | Hàm lượng Triclorfon | µg/kg | NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo



VILAS 203

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
 4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
 5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5162/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: Frisolac Gold 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 - 12 tháng tuổi - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 107311F
2. Mã số mẫu: 02211310/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
4. Số lượng mẫu: NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
7. Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|------|--------------------|--------|-----------------------------|--------------------------|
| 9.1 | Hàm lượng Melamine | mg/kg | NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,15 mg/kg) |
| 9.2* | Hàm lượng DEHP | mg/kg | NIFC.04.M.061 (GC-MS) | KPH (LOD: 0,1 mg/kg) |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 2135/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu: Frisolac Gold 2 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 - 12 tháng tuổi - Dạng hộp thiếc - Code: 140123 107311F
- Mã số mẫu: 0121496/DV.2
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1; Không có mẫu lưu
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 15/01/2021
- Thời gian thử nghiệm: 15/01/2021 - 22/01/2021
- Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-------|---|-----------|------------------------------|---------|
| 9.1* | Hàm lượng Carbohydrate | g/100g | NIFC.02.M.06 | 61,8 |
| 9.2* | Hàm lượng Béo | g/100g | TCVN 6688-3:2007 | 17,9 |
| 9.3* | Hàm lượng Đạm | g/100g | TCVN 8099-1:2015 | 15,0 |
| 9.4* | Hàm lượng Vitamin E (DL alpha tocopheryl acetat, DL alpha tocopherol) | IU/100g | NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS) | 7,72 |
| 9.5* | Năng lượng | kcal/100g | NIFC.02.M.06 | 468 |
| 9.6 | Hàm lượng Sucrose | g/100g | NIFC.02.M.13 (UPLC-MS/MS) | 0,2 |
| 9.7* | Hàm lượng Vitamin C (acid Ascorbic) | mg/100g | NIFC.02.M.14 (HPLC) | 140 |
| 9.8* | Hàm lượng Pantothenic acid | mg/100g | NIFC.02.M.15 (HPLC) | 3,91 |
| 9.9* | Hàm lượng Inositol (myo inositol) | mg/100g | NIFC.02.M.47 (HPAEC-PAD) | 37,8 |
| 9.10* | Hàm lượng Niacin (Niacinamide) | mg/100mL | NIFC.02.M.15 (HPLC) | 2,75 |
| 9.11* | Hàm lượng Acid Folic | µg/100g | NIFC.02.M.15 (HPLC) | 168 |
| 9.12* | Hàm lượng Vitamin B1 (Thiamin.HCl) | µg/100g | NIFC.02.M.15 (HPLC) | 524 |
| 9.13* | Hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin) | µg/100g | NIFC.02.M.15 (HPLC) | 691 |
| 9.14* | Hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxin.HCl) | µg/100g | NIFC.02.M.15 (HPLC) | 696 |
| 9.15* | Hàm lượng Vitamin D3 (Cholecalciferol) | µg/100g | NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS) | 7,29 |
| 9.16* | Hàm lượng Vitamin K1 (Phylloquinone) | µg/100g | NIFC.02.M.23 (LC-MS/MS) | 25,1 |

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktnc@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-------|---|------------|--------------------------|---------|
| 9.17* | Hàm lượng Vitamin A (Retinol) | µg-RE/100g | NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS) | 423 |
| 9.18 | Tỷ lệ Calci/Phosphor | - | AOAC 2011.14 (ICP-OES) | 1,96 |
| 9.19* | Hàm lượng Đồng | µg/100g | AOAC 2015.06 (ICP-MS) | 365 |
| 9.20* | Hàm lượng Mangan | µg/100g | AOAC 2015.06 (ICP-MS) | 246 |
| 9.21* | Hàm lượng Seleni | µg/100g | AOAC 2015.06 (ICP-MS) | 22,5 |
| 9.22* | Hàm lượng Iod | µg/100g | NIFC.03.M.43 (ICP-MS) | 101 |
| 9.23* | Hàm lượng Calci | mg/100g | AOAC 2011.14 (ICP-OES) | 564 |
| 9.24* | Hàm lượng Kali | mg/100g | AOAC 2011.14 (ICP-OES) | 695 |
| 9.25* | Hàm lượng Kẽm | mg/100g | AOAC 2011.14 (ICP-OES) | 3,32 |
| 9.26* | Hàm lượng Maginesi | mg/100g | AOAC 2011.14 (ICP-OES) | 54,7 |
| 9.27* | Hàm lượng Natri | mg/100g | AOAC 2011.14 (ICP-OES) | 281 |
| 9.28* | Hàm lượng Phosphor | mg/100g | AOAC 2011.14 (ICP-OES) | 338 |
| 9.29* | Hàm lượng Sắt | mg/100g | AOAC 2011.14 (ICP-OES) | 7,42 |
| 9.30 | Hàm lượng Clorua | mg/100g | NIFC.03.M.52 | 528 |
| 9.31* | Hàm lượng Acid alpha-Linolenic (C18:3n3) | mg/100g | NIFC.04.M.107 (GC-FID) | 347 |
| 9.32* | Hàm lượng Acid Linoleic (C18:2n6c) | mg/100g | NIFC.04.M.107 (GC-FID) | 2220 |
| 9.33* | Hàm lượng ARA (Arachidonic acid) (C20:4n6) | mg/100g | NIFC.04.M.107 (GC-FID) | 23,2 |
| 9.34* | Hàm lượng DHA (C22:6n3) | mg/100g | NIFC.04.M.107 (GC-FID) | 20,9 |
| 9.35* | Hàm lượng Vitamin B12 (Cyanocobalamin) | µg/100g | NIFC.04.M.105 (LC-MS/MS) | 2,9 |
| 9.36* | Hàm lượng Biotin | µg/100g | NIFC.04.M.106 (LC-MS/MS) | 24 |
| 9.37* | Hàm lượng Galacto-oligosaccharides | g/100g | NIFC.05.M.050 | 1,43 |
| 9.38* | Hàm lượng L-Carnitine | mg/100g | NIFC.05.M.116 (LC-MS/MS) | 20,3 |
| 9.39* | Hàm lượng Nucleotides (CMP, UMP, GMP, IMP, AMP) | mg/100g | NIFC.05.M.164 (HPLC) | 18,6 |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATV/STPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: ktnn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

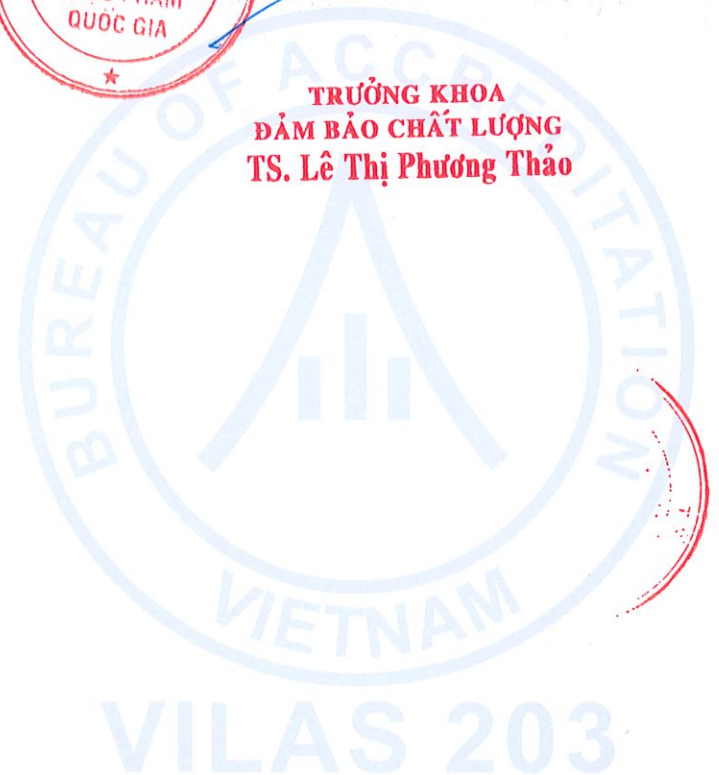
| STT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị | Phương pháp thử | Kết quả |
|-------|-------------------|---------|-----------------------------|---------|
| 9.40* | Hàm lượng Taurin | mg/100g | NIFC.05.M.186 (HPLC) | 39,8 |
| 9.41* | Hàm lượng Choline | mg/100g | NIFC.05.M.195 (LC-MS/MS) | 138 |

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.

Phụ lục/ Appendix

Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho trẻ từ 6 đến 12 tháng / % RNI for 6-12M

| Số TT / No. | Tên chỉ tiêu / Name of criteria | Đơn vị / Unit | Mức công bố trên 100g / Proclaimed level per 100g | | Mức công bố trên 100Kcal / Proclaimed level per 100Kcal | | Giá trị dinh dưỡng cho 1 ly / Nutrient values per 1 glass (1 serving - 180ml) | RNI cho trẻ 6 - 8 tháng tuổi / For kids from 6 - 8 months | RNI cho trẻ 9 - 11 tháng tuổi / For kids from 9 - 11 months | %RNI trong 1 ngày / %RNI per day | |
|------------------------------|-------------------------------------|---------------|---|-------|---|--------|---|---|---|---|--|
| | | | Min | Max | Min | Max | | | | Đối với trẻ từ 6 - 8 tháng tuổi dùng 4 ly một ngày/ for kids from 6 - 8 months feed 4 glasses per day | Đối với trẻ > 10 tháng tuổi dùng 3 ly một ngày/ for kids >10 months feed 3 glasses per day |
| 1 | Giá trị năng lượng/ Energy value | kcal | 400 | 566.7 | | | 140.1 | 625 | 675 | 90 | 62 |
| 2 | Chất đạm/ Proteins | g | 14.1 | 16.8 | 3.02 | 3.6 | 4.6 | 18 | 20 | 102 | 69 |
| 3 | Chất béo / Fat | g | 16.74 | 20.46 | 3.58 | 4.38 | 5.6 | 24.5 | 26.25 | 91 | 64 |
| 4 | Axit linoleic/ Linoleic acid | mg | 1715.2 | 2680 | 367.28 | 573.88 | 643.2 | 4500 | 4500 | 57 | 43 |
| 5 | Axit α-linolenic/ α-linolenic acid | mg | 238.4 | 372.5 | 51.05 | 79.76 | 89.4 | 500 | 500 | 72 | 54 |
| 6 | DHA | mg | 16.8 | 26.3 | 3.6 | 5.63 | 6.3 | 86.9 | 96.25 | 29 | 20 |
| 7 | AA | mg | 16.8 | 26.3 | 3.6 | 5.63 | 6.3 | - | - | - | - |
| 8 | Cacbonhydrat/ Carbohydrates | g | 53.7 | 65.7 | 11.50 | 14.07 | 17.9 | 92.5 | 102.5 | 77 | 52 |
| 9 | Galacto-oligosaccharides (GOS) | g | 1.1 | 2.1 | 0.24 | 0.45 | 0.5 | - | - | - | - |
| Chất khoáng/ Minerals | | | | | | | | | | | |
| 10 | Canxi / Calcium | mg | 421 | 750 | 90.15 | 160.6 | 150.0 | 400 | 400 | 150 | 113 |
| 11 | Phốt pho / Phosphorus | mg | 281 | 503 | 60.17 | 107.71 | 100.5 | 275 | 330 | 146 | 91 |
| 12 | Natri / Sodium | mg | 152 | 285 | 32.55 | 61.03 | 57.0 | 600 | 600 | 38 | 29 |
| 13 | Sắt / Iron | mg | 5.6 | 9.3 | 1.2 | 1.99 | 2.1 | 8.2 | 9.05 | 102 | 70 |
| 14 | Đồng / Copper | µg | 312 | 585 | 66.81 | 125.27 | 117.0 | 220 | 220 | 213 | 160 |
| 15 | Kali / Potassium | mg | 560 | 1050 | 119.91 | 224.84 | 210.0 | 700 | 700 | 120 | 90 |
| 16 | Clorua / Chloride | mg | 332 | 622.5 | 71.09 | 133.3 | 124.5 | 900 | 900 | 55 | 42 |
| 17 | Magiê / Magnesium | mg | 40.8 | 76.5 | 8.74 | 16.38 | 15.3 | 50 | 60 | 122 | 77 |
| 18 | Kẽm / Zinc | mg | 2.72 | 5.1 | 0.58 | 1.09 | 1.0 | 4.1 | 4.1 | 100 | 75 |
| 19 | Iốt / Iodine | µg | 88 | 165 | 18.84 | 35.33 | 33.0 | 130 | 130 | 102 | 76 |
| 20 | Mangan / Manganese | µg | 180.8 | 339 | 38.72 | 72.59 | 67.8 | 600 | 600 | 45 | 34 |
| 21 | Selen / Selenium | µg | 18.56 | 34.8 | 3.97 | 7.45 | 6.9 | 10 | 10 | 276 | 207 |
| Vitamin | | | | | | | | | | | |
| 22 | Vitamin A | µg -RE | 351 | 693 | 75.16 | 148.39 | 115.5 | 400 | 400 | 116 | 87 |
| 23 | Vitamin D ₃ | µg | 6.8 | 14 | 1.46 | 3 | 2.6 | 10 | 10 | 102 | 77 |
| 24 | Vitamin E | IU | 6.08 | 13.68 | 1.3 | 2.93 | 2.3 | 4 | 4 | 228 | 171 |
| 25 | Vitamin K ₁ | µg | 21.6 | 48.6 | 4.63 | 10.41 | 8.1 | 7 | 7 | 463 | 347 |
| 26 | Vitamin B ₁ | µg | 376 | 940 | 80.51 | 201.28 | 141.0 | 200 | 200 | 282 | 212 |
| 27 | Vitamin B ₂ | µg | 540 | 1350 | 115.63 | 289.08 | 202.5 | 400 | 400 | 203 | 152 |
| 28 | Niacin | µg | 2160 | 5400 | 463 | 1156 | 810.0 | 4000 | 4000 | 81 | 61 |
| 29 | Vitamin B ₆ | µg | 436 | 1090 | 93.36 | 233.4 | 163.5 | 300 | 300 | 218 | 164 |
| 30 | Axit folic / Folic acid | µg | 152 | 380 | 32.55 | 81.37 | 57.0 | 80 | 80 | 285 | 214 |
| 31 | Axit pantothenic / Pantothenic acid | µg | 3200 | 8000 | 685 | 1713 | 1200.0 | 1700 | 1800 | 282 | 200 |
| 32 | Vitamin B ₁₂ | µg | 2.4 | 6 | 0.51 | 1.28 | 0.9 | 0.5 | 0.5 | 720 | 540 |
| 33 | Biotin | µg | 13.6 | 34 | 2.91 | 7.28 | 5.1 | 5 | 6 | 408 | 255 |
| 34 | Vitamin C | mg | 88 | 220 | 18.84 | 47.11 | 33.0 | 40 | 40 | 330 | 248 |

Phụ lục/ Appendix

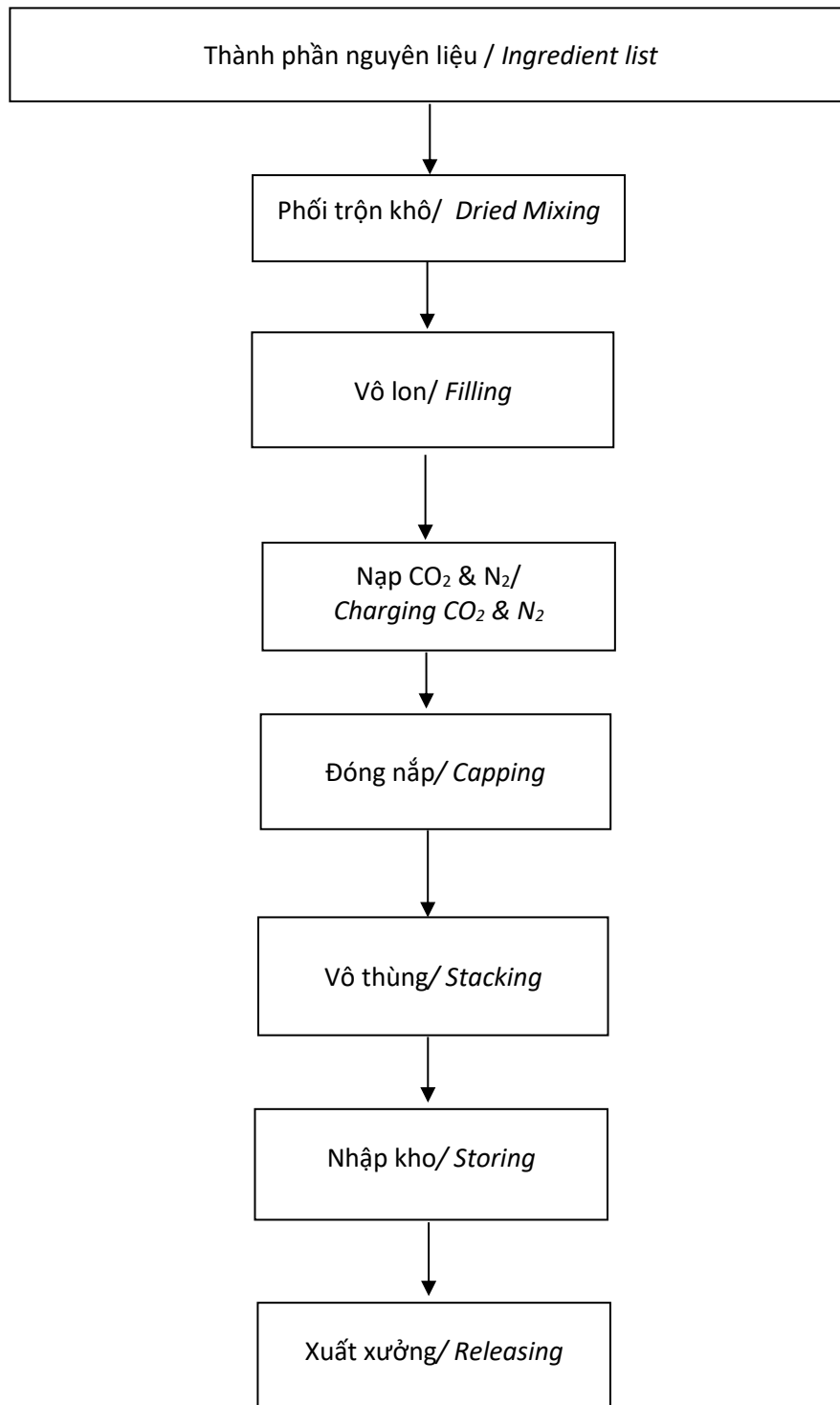
Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho trẻ từ 6 đến 12 tháng / % RNI for 6-12M

| Số TT / No. | Tên chỉ tiêu / Name of criteria | Đơn vị / Unit | Mức công bố trên 100g / Proclaimed level per 100g | | Mức công bố trên 100Kcal / Proclaimed level per 100Kcal | | Giá trị dinh dưỡng cho 1 ly / Nutrient values per 1 glass (1 serving - 180ml) | RNI cho trẻ 6 - 8 tháng tuổi / For kids from 6 - 8 months | RNI cho trẻ 9 - 11 tháng tuổi / For kids from 9 - 11 months | %RNI trong 1 ngày / %RNI per day | |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------|---|------|---|-------|---|---|---|---|--|
| | | | Min | Max | Min | Max | | | | Đối với trẻ từ 6 - 8 tháng tuổi dùng 4 ly một ngày/ for kids from 6 - 8 months feed 4 glasses per day | Đối với trẻ > 10 tháng tuổi dùng 3 ly một ngày/ for kids >10 months feed 3 glasses per day |
| Các chất khác / Others | | | | | | | | | | | |
| 35 | Nucleotides | mg | 12.64 | 23.7 | 2.71 | 5.07 | 4.7 | - | - | - | - |
| 36 | Taurin / Taurine | mg | 27.2 | 51 | 5.82 | 10.92 | 10.2 | - | - | - | - |
| 37 | Cholin / Choline | mg | 75.2 | 188 | 16.1 | 40.26 | 28.2 | 150 | 150 | 75 | 94 |
| 38 | Inositol | mg | 27.2 | 68 | 5.82 | 14.56 | 10.2 | - | - | - | - |
| 39 | L-carnitin / L-carnitine | mg | 14.4 | 27 | 3.08 | 5.78 | 5.4 | - | - | - | - |



Phụ lục / Appendix:

Quy trình sản xuất / Production process :



Mẫu số 1



MẪU KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

(Chỉ áp dụng đối với sản phẩm của cơ sở sản xuất trong nước có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến: GMP, HACCP, ISO 22000 hoặc tương đương)

Sản phẩm: Frisolac gold 2- Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6-12 tháng tuổi

| Các quá trình sản xuất cụ thể | Kế hoạch kiểm soát chất lượng | | | | | | |
|---|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|------------------------------|---|---------------------------------------|---------|
| | Các chỉ tiêu kiểm soát | Quy định kỹ thuật | Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu | Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra | Phương pháp thử/kiểm tra | Biểu ghi chép | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Chuẩn bị nguyên vật liệu (Bột sữa gầy, dầu thực vật, lactose, bột whey khử khoáng, GOS, | Khối lượng nguyên vật liệu, mã số lô | Tiêu chuẩn từng loại nguyên liệu | Mỗi mẻ | Cân | Cân vừa đủ số lượng nguyên liệu theo công thức, ghi nhận lại số lượng và mã số lô | Hồ sơ ghi chép khối lượng và mã số lô | |

| Các quá trình sản xuất cụ thể | Kế hoạch kiểm soát chất lượng | | | | | | |
|--|-------------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|---------------|---------|
| | Các chỉ tiêu kiểm soát | Quy định kỹ thuật | Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu | Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra | Phương pháp thử/kiểm tra | Biểu ghi chép | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| maltodextrin, DHA, Magiê clorua, canxi cacbonat, Cholin bitartrat, Khoáng chất (Sắt sunphat, Kẽm sunphat, Mangan sunphat, Natri selenit), taurine, nucleotide, chất chống oxy hóa dùng trong thực phẩm | | | | | | | |

| Các quá trình sản xuất cụ thể | Kế hoạch kiểm soát chất lượng | | | | | | |
|---|--|--|------------------------------|-----------------------------------|---|---------------------|---------|
| | Các chỉ tiêu kiểm soát | Quy định kỹ thuật | Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu | Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra | Phương pháp thử/kiểm tra | Biểu ghi chép | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Vitamin (vitamin A, D3,E, C, B1, B2, vitamin B6, axit folic, axit panthothenic, vitamin B12 và vitamin K1)... | | | | | | | |
| Sàng lần 1 | Sàng loại bỏ tạp chất có kích thước $d > 2\text{mm}$ | Không bị rách | Ít nhất 1 lần/ tuần sản xuất | Trực quan | Quan sát bằng mắt | Hồ sơ kiểm tra sàng | |
| Trộn | Thời gian trộn | Thời gian trộn (Cài đặt mặc định của thiết bị) | Mỗi mẻ | Kiểm tra mỗi mẻ trộn bằng đồng hồ | Ghi nhận thời gian bắt đầu và kết thúc trộn | Hồ sơ theo dõi trộn | |

| Các quá trình sản xuất cụ thể | Kế hoạch kiểm soát chất lượng | | | | | | |
|-------------------------------|--|--|-----------------------------|-----------------------------------|---|----------------|---------|
| | Các chỉ tiêu kiểm soát | Quy định kỹ thuật | Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu | Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra | Phương pháp thử/kiểm tra | Biểu ghi chép | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Sàng lần 2 | Sàng loại bỏ tạp chất có kích thước $d > 1,5\text{mm}$ | Không bị rách | Ít nhất 1 lần/sản xuất tuần | Trực quan | Quan sát bằng mắt | Hồ sơ sản xuất | |
| Bắt kim loại | Loại bỏ kim loại | Nam châm sạch | Sau mỗi lô hàng | Thủ công | Quan sát, ghi nhận vệ sinh sạch bề mặt nam châm | Hồ sơ sản xuất | |
| Thổi gió vệ sinh can | - Tạp chất trong lon - Áp suất gió | - Không được bám bụi - Áp suất gió thổi vào bề mặt lon $\geq 1,6$ bar | 4 giờ/lần | - Trực quan - Ghi chép số liệu | - Quan sát bằng mắt, loại bỏ lon lẫn tạp chất - Ghi nhận áp suất thổi vào bề mặt lon | Hồ sơ sản xuất | |

| Các quá trình sản xuất cụ thể | Kế hoạch kiểm soát chất lượng | | | | | | |
|-------------------------------|---|--|---|------------------------------|--|---|---------|
| | Các chỉ tiêu kiểm soát | Quy định kỹ thuật | Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu | Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra | Phương pháp thử/kiểm tra | Biểu ghi chép | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Nạp lon & muỗng | <ul style="list-style-type: none"> - Tạp chất từ muỗng - Số lượng và chủng loại muỗng | <ul style="list-style-type: none"> - Không có - Đúng số lượng và chủng loại muỗng | <ul style="list-style-type: none"> - 100% - Đầu chu kỳ sản xuất | Trực quan | <ul style="list-style-type: none"> - Quan sát bằng mắt, loại bỏ muỗng lẫn tạp chất - Quan sát bằng mắt. Kiểm soát SAP code của muỗng | <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ ghi chép số lượng không đạt trong mỗi ca SX (nếu có) | |
| Tiệt trùng lon | Sự hoạt động của đèn UV | <ul style="list-style-type: none"> - Đèn UV: cường độ sáng của đèn >80%, tối đa 6000h - Chu kỳ vệ sinh đèn 1 lần/tuần | <ul style="list-style-type: none"> - Đầu ca sản xuất | Ghi chép số liệu | <ul style="list-style-type: none"> - Ghi chép thời gian thay đèn và vệ sinh đèn | <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ tiết trùng lon - Hồ sơ thay đèn và vệ sinh đèn | |
| Rót sản phẩm | Trọng lượng | Tiêu chuẩn sản phẩm | Mỗi 30 phút, cỡ mẫu: 10 lon | Cân | Lấy mẫu kiểm tra | Hồ sơ kiểm tra đóng gói. | |



| Các quá trình sản xuất cụ thể | Kế hoạch kiểm soát chất lượng | | | | | | |
|-------------------------------|---|--|--|--|--|--|---------|
| | Các chỉ tiêu kiểm soát | Quy định kỹ thuật | Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu | Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra | Phương pháp thử/kiểm tra | Biểu ghi chép | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Đóng nắp | <ul style="list-style-type: none"> - Thông số đo lường về mỗi ghép - Loại bỏ lon biến dạng - Mức độ kín khí bao bì | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước mỗi ghép đảm bảo theo tiêu chuẩn - Không có lon biến dạng - Không rò rỉ | <ul style="list-style-type: none"> - Khi thay chủng loại lon - 100% - 2 giờ/lần | <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo - Trực quan - Thiết bị đo | <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo, ghi nhận kết quả - Quan sát bằng mắt, tách các lon bị biến dạng, ghi lại số lượng - Thiết bị kiểm tra độ kín khí | <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ kiểm tra mỗi ghép - Hồ sơ ghi chép số lượng không đạt trong mỗi ca SX (nếu có) - Hồ sơ kiểm tra mức độ kín khí | |
| Hút chân không | <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm soát áp suất và thời gian hút - Lon bị phồng foil nhôm- Lon bị biến dạng | <ul style="list-style-type: none"> - Nồng độ oxi trong can <2% - Áp suất và thời gian hút nạp | <ul style="list-style-type: none"> - Đầu/giữa/cuối ca sản xuất - 100% | <ul style="list-style-type: none"> - Ghi số liệu - Trực quan | <ul style="list-style-type: none"> - Máy đo - Quan sát ghi nhận áp suất và thời gian - Quan sát bằng mắt, tách các lon bị biến dạng, ghi lại số lượng | <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ theo dõi hút chân không - Hồ sơ ghi chép số lượng không đạt trong mỗi ca SX (nếu có) | |

38 -
 TY
 HỮU
 CAMP
 AM
 T. H

| Các quá trình sản xuất cụ thể | Kế hoạch kiểm soát chất lượng | | | | | | |
|--------------------------------|---|--|---|------------------------------|---|------------------------------------|---------|
| | Các chỉ tiêu kiểm soát | Quy định kỹ thuật | Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu | Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra | Phương pháp thử/kiểm tra | Biểu ghi chép | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| Lọc tiết trùng CO ₂ | Hư hỏng BTP | Thay lọc sau 8000 giờ sử dụng | Mỗi lần thay lọc | Ghi nhận số liệu | Ghi nhận khi thay lọc | Hồ sơ theo dõi lọc CO ₂ | |
| Lọc tiết trùng N ₂ | Hư hỏng BTP | Thay lọc sau 8000 giờ sử dụng | Mỗi lần thay lọc | Ghi nhận số liệu | Ghi nhận khi thay lọc | Hồ sơ theo dõi lọc N ₂ | |
| Nạp khí trơ | <ul style="list-style-type: none"> - Áp suất và thời gian nạp khí trơ - Lon biến dạng do thành phần khí nạp không đạt | <ul style="list-style-type: none"> - Áp suất của khí N₂ supply: 4,0 – 5,0 bar PMA2: 3,0 – 4,0 bar PMA3: 0,25 – 0,3 bar - 60% N₂/40% CO₂ | <ul style="list-style-type: none"> - Khi thay chủng loại lon | Ghi nhận số liệu | <ul style="list-style-type: none"> - Ghi nhận áp suất và thời gian nạp khí trơ - Ghi nhận tỉ lệ khí trơ | Hồ sơ theo dõi nạp khí | |

| Các quá trình sản xuất cụ thể | Kế hoạch kiểm soát chất lượng | | | | | | |
|-----------------------------------|---|---|--------------------------------|------------------------------|---|---|---------|
| | Các chỉ tiêu kiểm soát | Quy định kỹ thuật | Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu | Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra | Phương pháp thử/kiểm tra | Biểu ghi chép | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| In code lên hộp | Đúng code, không mờ, mất nét Đo Oxi, lấy mẫu thành phẩm kiểm tra rò rỉ | Đúng ngày sản xuất, hạn sử dụng và mã số lô hàng, in rõ ràng Hàm lượng oxy trong túi <2% Túi thành phẩm không rò rỉ | 1 lần/2 giờ 1 lần/2 giờ | Trực quan Ghi số liệu | Lấy mẫu kiểm định kỳ - Dùng máy đo - Máy kiểm tra độ kín hộp thành phẩm | Hồ sơ kiểm tra in code Hồ sơ kiểm tra hàm lượng Oxi và độ kín hộp thành phẩm | |
| Đóng thùng/ in code trên thùng | - Đúng code - Code rõ nét, không mất nét | Đúng ngày sản xuất, hạn sử dụng và mã số lô hàng, in rõ ràng | 01 lần/ 2 giờ | Trực quan | Lấy mẫu kiểm tra định kỳ | Hồ sơ kiểm tra in code thùng | |

Hà Nam, ngày 05 tháng 01 năm 2021
Đại diện tổ chức



Ngô Đức Ngọc
Trưởng phòng chất lượng

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700229344

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 09 tháng 09 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FRIESLANDCAMPINA VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FRIESLANDCAMPINA VIETNAM

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 3754 420

Email:

Fax:

Website: www.frieslandcampina.com

3. Vốn điều lệ 294.906.142.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm chín mươi bốn tỷ chín trăm sáu triệu một trăm bốn mươi hai nghìn đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|--|---|-----------|---|---------|
| 1 | FRIESLANDCAMPINA VIETNAM HOLDING B.V | Stationsplein 4, 3818 LE, Amersfoort, Hà Lan | 206.434.296.000 | 70,000 | 01068884 | |

| | | | | | | |
|---|---|---|----------------|--------|------------|--|
| 2 | TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN | A128, đường 3-2, Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 88.471.846.000 | 30,000 | 3700148166 | |
|---|---|---|----------------|--------|------------|--|

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: BEREND MARTIJN VAN WEL

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *20/10/1978*

Dân tộc:

Quốc tịch:

Hà Lan

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *BT026FFL9*

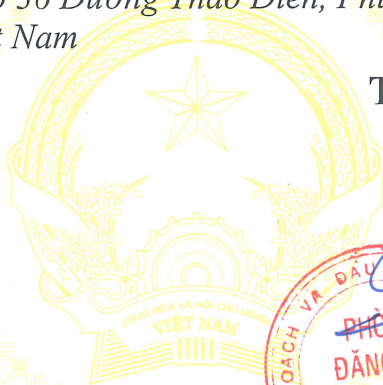
Ngày cấp: *28/01/2019*

Nơi cấp: *van Buitenlandse Zaken*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Harderwijkerweg 170, 800 RK, Hulshorst, Hà Lan*

Chỗ ở hiện tại: *Mimosa 39, số 36 Đường Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH HÀ NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0700242558

Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 09 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 29 tháng 09 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FRIESLANDCAMPINA HANAM
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FRIESLANDCAMPINA HANAM

2. Địa chỉ trụ sở chính

Cụm công nghiệp Tây Nam, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Điện thoại: +84 (0) 3513846776

Fax: +84 (0) 3513846779

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 321.800.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm hai mươi một tỷ tám trăm triệu đồng

Hai mươi triệu Đô la Mỹ

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 3700229344

Ngày cấp: 09/09/2020

Nơi cấp: Phòng ĐKKD Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh
Bình Dương

Địa chỉ trụ sở chính: *Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: BEREND MARTIJN VAN WEL

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 20/10/1978

Dân tộc:

Quốc tịch:

Hà Lan

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: BT026FFL9

Ngày cấp: 28/01/2019

Nơi cấp: Bộ trưởng Van Buitenlandse Zaken

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Harderwijkerweg 170, 8077 RK, Hulshorst, Hà Lan

Chỗ ở hiện tại: Mimosas 39, số 36 đường Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Thu Hà





Certificate of registration

The Food Safety Management System of

FRIESLANDCAMPINA HANAM CO., LTD
Factory 2

at

**Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly City, Ha Nam Province, 400000,
Vietnam**

Has been assessed and determined to comply with
the requirement of

Food Safety System Certification 22000
FSSC 22000

Certification scheme for food safety management systems consisting of the following elements:
ISO 22000:2018, ISO/TS 22002-1:2009 and
Additional FSSC 22000 requirements (version 5).

This certificate is applicable for the scope of:

*The manufacture (including mixing, homogenizing, UV lighting) of milk powder and milk powder
formula products.*

*The manufacture (including mixing, homogenization, pasteurization, standardization and sterilization)
of UHT milk, Drinking yoghurt.*

Food Chain Subcategory: CI

Previous Certificate expires on: 2018-08-27

Recertification audit ended: 2018-07-26

Certificate of registration number: *FSSC 700893*

Certificate decision date: 2020-08-27

Initial certification date: 2009-08-28

Issue date: 2020-09-08

Valid until: 2021-08-27

Authorized by:

Todd Redwood
Global Food and Retail Supply Chain
Operations and Compliance Director



Accredited Certification Body: BSI Assurance UK Limited, 389 Chiswick High Road, London W4 4AL United Kingdom

Issue by:: BSI Group ANZ Pty Ltd. ACN 078 659 211. Suite 2, Level 7, 15 Talavera Road, Macquarie Park NSW 2113 Australia

Validity of this certificate can be verified in the
FSSC 22000 database of certified organizations available on website www.fssc22000.com.

Giấy Chứng Nhận

HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG - ISO 9001:2015

Xác nhận rằng:

CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM

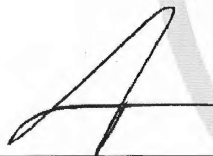
Văn Phòng Chính & Nhà Máy 1:
Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An,
Tỉnh Bình Dương,
Việt Nam

Giữ giấy chứng nhận số:

FM 621101

và thực hiện Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng phù hợp với các yêu cầu của ISO 9001:2015 cho phạm vi:

Sản xuất các sản phẩm sữa bao gồm: sữa đặc có đường (SCM), kem đặc có đường (SC), thức uống từ sữa chua (DKY), thức uống từ sữa (UHT), thức uống dinh dưỡng vị chua (LAD), sản phẩm dinh dưỡng công thức (IMP), sữa chua thanh trùng (CY).



Đại diện cho tập đoàn BSI:

Chris Cheung, Phụ Trách Sự Tuân Thủ & Rủi Ro Châu Á Thái Bình Dương

Ngày đăng ký đầu tiên: **06/01/2015**

Ngày hiệu lực: **06/01/2021**

Ngày sửa đổi sau cùng: **07/12/2020**

Ngày hết hiệu lực: **05/01/2024**

Trang: 1/2



...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract.

An electronic certificate can be authenticated [online](#). Printed copies can be validated at www.bsigroup.com/ClientDirectory or telephone +84 (28) 38 200 066

Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.
A member of the BSI Group of Companies.

Giấy chứng nhận số:

FM 621101**Địa điểm****CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA
VIỆT NAM**

Văn Phòng Chính & Nhà Máy 1:
Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An,
Tỉnh Bình Dương,
Việt Nam

Hoạt động đăng ký

Sản xuất các sản phẩm sữa bao gồm: sữa đặc có đường (SCM), thức uống từ sữa chua (DKY), thức uống từ sữa (UHT), thức uống dinh dưỡng vị chua (LAD), sữa chua thanh trùng (CY).

**CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA
HÀ NAM**

Nhà Máy 2:
Cụm Công Nghiệp Tây Nam,
Thành Phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam,
Việt Nam

Sản xuất các sản phẩm từ sữa bao gồm sữa chua uống (DKY), sữa tươi tiệt trùng (UHT), sữa bột và sữa công thức.

Ngày đăng ký đầu tiên: **06/01/2015**Ngày sửa đổi sau cùng: **07/12/2020**Ngày hiệu lực: **06/01/2021**Ngày hết hiệu lực: **05/01/2024**

Trang: 2/2

...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract.

An electronic certificate can be authenticated [online](#). Printed copies can be validated at www.bsigroup.com/ClientDirectory or telephone +84 (28) 38 200 066

Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.
A member of the BSI Group of Companies.

Certificate of Registration

QUALITY MANAGEMENT SYSTEM - ISO 9001:2015

This is to certify that:

FRIESLANDCAMPINA VIETNAM CO., LTD

Head Office & Factory 1:
Binh Hoa Ward, Thuan An City,
Binh Duong Province,
Vietnam

Holds Certificate Number:

FM 621101

and operates a Quality Management System which complies with the requirements of ISO 9001:2015 for the following scope:

The manufacture of dairy products including Sweetened Condensed Milk (SCM), Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Lactic Acid Drink (LAD), Milk Powder, Milk Powder Formula and Cup Yoghurt.



For and on behalf of BSI:

Chris Cheung, Head of Compliance & Risk – Asia Pacific

Original Registration Date: **06/01/2015**

Latest Revision Date: **07/12/2020**

Effective Date: **06/01/2021**

Expiry Date: **05/01/2024**

Page: 1 of 2



...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract. An electronic certificate can be authenticated [online](#). Printed copies can be validated at www.bsigroup.com/ClientDirectory or telephone +84 (28) 38 200 066. Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.
A member of the BSI Group of Companies.

Certificate No:

FM 621101***Location*****FRIESLANDCAMPINA VIETNAM CO., LTD**

Head Office & Factory 1:
Binh Hoa Ward, Thuan An City,
Binh Duong Province,
Vietnam

Registered Activities

The manufacture of dairy products including Sweetened Condensed Milk (SCM), Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Lactic Acid Drink (LAD) and Cup Yoghurt.

FRIESLANDCAMPINA HANAM CO., LTD

Factory 2:
Tay Nam Industrial Complex,
Phu Ly City, Ha Nam Province,
Vietnam

The manufacture of dairy products including Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Milk Powder and Milk Powder Formula.

Original Registration Date: **06/01/2015**Latest Revision Date: **07/12/2020**Effective Date: **06/01/2021**Expiry Date: **05/01/2024**

Page: 2 of 2

...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract. An electronic certificate can be authenticated [online](#). Printed copies can be validated at www.bsigroup.com/ClientDirectory or telephone +84 (28) 38 200 066. Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.
A member of the BSI Group of Companies.